

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

**Cho Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/04/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,114,664,677,531</b>	<b>522,041,916,822</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>21,010,243,316</b>	<b>300,722,408,901</b>
111	1. Tiền		11,010,243,316	300,722,408,901
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,000,000,000	-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>2</b>	<b>930,000,000,000</b>	<b>41,000,000,000</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		930,000,000,000	41,000,000,000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>162,996,625,101</b>	<b>179,615,749,413</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	12,379,462,761	14,258,509,258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40,611,615,692	1,187,234,351
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		70,000,000	2,170,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	121,502,745,046	173,567,204,202
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(11,567,198,398)	(11,567,198,398)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>657,809,114</b>	<b>703,758,508</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	290,332,549	394,760,104
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		367,476,565	273,026,361
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	35,972,043
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1,033,952,868,889</b>	<b>855,845,110,766</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	5,000,000,000	5,000,000,000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>232,332,672,344</b>	<b>247,216,209,700</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	227,679,088,081	240,533,852,816
222	- Nguyên giá		378,973,063,898	378,467,725,498
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(151,293,975,817)	(137,933,872,682)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	4,653,584,263	6,682,356,884
228	- Nguyên giá		21,352,336,204	21,316,266,204
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16,698,751,941)	(14,633,909,320)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>114,457,779,290</b>	<b>81,927,199,279</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		114,457,779,290	81,927,199,279
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>2</b>	<b>673,026,641,059</b>	<b>511,801,048,066</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		645,440,014,767	536,196,014,767
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7,258,356,000	7,258,356,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(23,051,729,708)	(40,033,322,701)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		43,380,000,000	8,380,000,000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9,135,776,196</b>	<b>9,900,653,721</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		9,135,776,196	9,900,653,721
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2,148,617,546,420</b>	<b>1,377,887,027,588</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/04/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>494,404,520,395</b>	<b>495,654,915,991</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>141,982,649,404</b>	<b>139,321,734,612</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13,897,567,514	11,973,359,186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	288,000,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4,554,814,438	1,564,052,477
314	4. Phải trả người lao động		29,233,891	5,036,240,152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9,907,721,078	14,517,083,262
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	6,737,529,041	7,047,133,893
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6,464,828,767	16,373,965,337
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	100,388,925,474	72,266,071,104
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2,029,201	10,255,829,201
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>352,421,870,991</b>	<b>356,333,181,379</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	9,166,183,097	8,714,787,107
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	327,494,883,985	326,674,883,982
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,560,253,455	1,589,251,625
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		14,200,550,454	19,354,258,665
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,654,213,026,025</b>	<b>882,232,111,597</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1,654,213,026,025</b>	<b>882,232,111,597</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		999,998,660,000	720,552,100,000
411a	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999,998,660,000	720,552,100,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599,555,780,400	34,444,340,400
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		54,658,585,625	127,235,671,197
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		40,883,905,581	30,373,074,666
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13,774,680,044	96,862,596,531
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2,148,617,546,420</b>	<b>1,377,887,027,588</b>

  
**NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG**  
 Kế toán trưởng

  
**LÊ THANH SƠN**  
 Giám đốc tài chính

  
**NGUYỄN TRUNG CHÍNH**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Luỹ kế từ 01/04/2019 đến 31/12/2019	Luỹ kế từ 01/04/2018 đến 31/12/2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	34,813,832,287	37,939,338,375	96,817,546,556	105,600,708,229
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34,813,832,287	37,939,338,375	96,817,546,556	105,600,708,229
11	4. Giá vốn hàng bán	20	19,691,779,612	22,289,715,091	49,729,457,993	58,357,782,761
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15,122,052,675	15,649,623,284	47,088,088,563	47,242,925,468
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18,751,978,550	779,026,503	41,273,661,476	9,425,733,745
22	7. Chi phí tài chính	22	3,236,112,032	(14,150,241,004)	4,916,830,431	(37,361,040,103)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6,957,555,709	1,651,955,466	21,002,423,420	3,983,164,604
24	8. Chi phí bán hàng		108,242,592	135,116,721	371,635,488	405,062,842
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16,808,708,057	14,688,827,062	44,240,974,772	48,624,935,951
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,720,968,544	15,754,947,008	38,832,309,348	44,999,700,523
31	11. Thu nhập khác		53,711,500	354,846,304	401,782,928	487,471,472
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		53,711,500	354,846,304	401,782,928	487,471,472
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13,774,680,044	16,109,793,312	39,234,092,276	45,487,171,995
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-	3,757,361,017	2,929,613,566
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	(28,998,170)	(28,998,170)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13,774,680,044	16,109,793,312	35,505,729,429	42,586,556,599

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn



Nguyễn Trung Chính

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

*Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019*

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số <b>CHỈ TIÊU</b>	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến	Từ 01/04/2018 đến
		31/12/2019	31/12/2018
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	100,091,091,084	120,751,666,359
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(55,038,719,854)	(30,446,817,987)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(24,363,387,286)	(18,991,304,560)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(5,035,654,865)	(3,687,888,230)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20,004,056,381	26,814,179,972
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(45,166,912,743)	(83,938,910,419)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(10,933,820,153)</b>	<b>9,076,632,265</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(62,897,753,791)	(42,804,612,282)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1,265,000,000,000)	(59,646,078,204)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	343,100,000,000	65,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(120,816,000,000)	(28,322,510,842)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20,000,000	326,690,630
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	67,671,341,857	79,441,699,662
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1,037,922,411,934)</b>	<b>13,995,188,964</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	850,000,000,000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(221,045,335)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	198,428,072,673	241,355,478,005
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(173,192,378,676)	(204,731,488,602)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(105,870,582,160)	(52,525,481,080)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>769,144,066,502</b>	<b>(15,901,491,677)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(279,712,165,585)</b>	<b>7,170,329,552</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>300,722,408,901</b>	<b>1,494,635,604</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>21,019,243,316</b>	<b>8,664,965,156</b>

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG  
 Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN  
 Giám đốc tài chính



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **2 . Lĩnh vực kinh doanh**

Công nghệ thông tin

#### **3 . Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyên giao công
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và
- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

#### **4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3

#### **5 . Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC tại Thành phố HCM	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh
<b>Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty</b>		
<b>Công ty con trực tiếp</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Tầng 16 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO)
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 11 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Tầng 4 - Tòa nhà CMC Tower	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông

Công ty TNHH CMC Global	Tầng 9 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	Tầng 8 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>

Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet
------------------------	-------------------------------------	---------------------------------------

**Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:**

Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT
--	-----------------------	--------------------------------

Công ty Cổ phần CMC Japan	Yokohama World Business Support Center ( WBC) Yokoham World Porters 6F 2-2-1 Shinko, Naka - ku, Yokohama, Kanagawa, Japan	Xuất bản phần mềm, lập trình máy tính và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.
---------------------------	--	--

**II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 . Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1 . Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế

**III . Các chính sách kế toán áp dụng**

**1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo

**2 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
- b) Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa,

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.



**6 . Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**7 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tắc.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả

**10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

#### **15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ.

#### **16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp.



**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND
Tiền mặt	474,920,703	416,441,686
Tiền gửi ngân hàng	10,535,322,613	300,305,967,215
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	-
	<b>21,010,243,316</b>	<b>300,722,408,901</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	930,000,000,000	41,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>930,000,000,000</b>	<b>41,000,000,000</b>

**2.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>645,440,014,767</b>	<b>(23,051,729,708)</b>	<b>536,196,014,767</b>	<b>(40,033,322,701)</b>
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (*)			50,000,000,000.00	
- Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	200,000,000,000		80,000,000,000	
- Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (*)			30,756,000,000	(7,980,680,194)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	100,000,000,000	(17,687,193,708)	100,000,000,000	(26,688,106,507)
- Công ty TNHH CMC Blue France	5,364,536,000	(5,364,536,000)	5,364,536,000	(5,364,536,000)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184,544,390,000		184,544,390,000	
- Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	5,000,000,000		5,000,000,000	
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	10,230,983,260		10,230,983,260	

- Công ty TNHH CMC Global	130,000,000,000		60,000,000,000	
- Công ty TNHH Sản xuất và dịch vụ CMC	10,300,105,507		10,300,105,507	
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<b>7,258,356,000</b>	-	<b>7,258,356,000</b>	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>652,698,370,767</b>	<b>(23,051,729,708)</b>	<b>543,454,370,767</b>	<b>(40,033,322,701)</b>

(\* ) Đây là 02 Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ( CMCCorp) và đã được Công ty CMCCorp chuyển nhượng lại toàn bộ cho Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC từ 10/4/2019. Kể từ ngày 10/4/2019 02 Công ty này sẽ thuộc sở hữu của Công ty CTS và trở thành công ty con gián tiếp của CTS

**3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	8,322,455,196	2,802,549,852
- Phải thu các khách hàng khác	4,057,007,565	11,455,959,406
	<b>12,379,462,761</b>	<b>14,258,509,258</b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	40,487,865,692	1,187,234,351
- Trả trước cho các bên liên quan	123,750,000	-
	<b>40,611,615,692</b>	<b>1,187,234,351</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND
<b>a) Phải thu các bên liên quan</b>	<b>78,734,424,662</b>	<b>162,049,831,152</b>
- Phải thu lãi cho vay	2,715,010,723	6,521,296,579
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	61,012,935,810	128,576,642,420
- Các khoản chi hộ và dịch vụ khác	15,006,478,129	26,951,892,153
<b>b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>42,768,320,384</b>	<b>11,517,373,050</b>
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	3,222,022,152	2,320,351,800
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	29,199,762,564	1,756,690,922
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	10,346,535,668	7,440,330,328
	<b>121,502,745,046</b>	<b>173,567,204,202</b>

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	134,978,664	-
- Dự án phần mềm Quản lý Nhân sự	134,978,664	-
- Xây dựng cơ bản	114,322,800,626	81,927,199,279
- Dự án Tòa nhà : Không gian sáng tạo CMC tại Tp HCM	114,322,800,626	81,927,199,279
	<b>114,457,779,290</b>	<b>81,927,199,279</b>



**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết phụ lục 01

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	195,615,549	20,955,372,474	165,278,181	21,316,266,204
- Mua trong kỳ	36,070,000			36,070,000
- Tăng khác				-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>231,685,549</b>	<b>20,955,372,474</b>	<b>165,278,181</b>	<b>21,352,336,204</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	84,766,734	14,457,778,342	91,364,244	14,633,909,320
- Khấu hao trong kỳ	35,353,999	1,985,919,076	43,569,546	2,064,842,621
- Tăng khác				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120,120,733</b>	<b>16,443,697,418</b>	<b>134,933,790</b>	<b>16,698,751,941</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu	110,848,815	6,497,594,132	73,913,937	6,682,356,884
Tại ngày cuối	111,564,816	4,511,675,056	30,344,391	4,653,584,263

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	133,278,349	260,231,615
- Chi phí internet, viễn thông	14,400,000	5,760,000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142,654,200	128,768,489
	<b>290,332,549</b>	<b>394,760,104</b>

**b) Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	531,845,141	556,652,470
- Tiền thuê đất Khu CNC TPHCM	7,722,753,700	7,777,916,412
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	178,562,497	517,317,475
- Phí trước bạ nhà đất	425,790,703	435,047,023
- Chi phí sửa chữa Văn phòng	88,624,350	133,311,423
- Chi phí dài hạn khác	188,199,805	480,408,918
	<b>9,135,776,196</b>	<b>9,900,653,721</b>

**12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn**

	31/12/2019	01/04/2019
Vay ngắn hạn ngân hàng	48,129,462,111	37,559,598,755
Vay cá nhân	52,259,463,363	34,706,472,349
<b>Cộng</b>	<b>100,388,925,474</b>	<b>72,266,071,104</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**a) Phải trả người bán ngắn hạn**

- Phải trả các bên liên quan	13,778,946,955	11,751,750,239
- Phải trả các nhà cung cấp khác	118,620,559	221,608,947
	<b>13,897,567,514</b>	<b>11,973,359,186</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND

Mẫu B09 - DN

<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trả trước của khách hàng khác	-	228,000,000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>228,000,000</b>
<b>15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
Xem chi tiết phụ lục 02		
<b>16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Thù lao HDQT và BKS	232,800,000	248,100,000
- Chi phí lãi vay phải trả	7,667,938,549	464,531,979
- Chi phí thuê đất	-	251,229,150
- Chi phí dịch vụ	1,926,982,529	8,854,837,618
- Chi phí khác	80,000,000	4,698,384,515
	<b>9,907,721,078</b>	<b>14,517,083,262</b>
<b>17 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải trả về nhân chuyên nhượng công ty con		10,300,105,507
- Kinh phí công đoàn	303,106,114	325,109,114
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,940,919,111	2,968,828,278
- Lãi vay phải trả	805,267,192	576,418,154
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,042,085,565	1,203,964,560
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,373,450,785	999,539,724
	<b>6,464,828,767</b>	<b>16,373,965,337</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9,166,183,097	8,714,787,107
	<b>9,166,183,097</b>	<b>8,714,787,107</b>
<b>18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>		
	31/12/2019	01/04/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	6,737,529,041	7,047,133,893
	<b>6,737,529,041</b>	<b>7,047,133,893</b>
<b>19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
Xem chi tiết phụ lục 03		
<b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Từ 01/10/2019	Từ 01/10/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
Doanh thu bán hàng hóa	7,957,535,833	12,595,526,464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,856,296,454	26,372,580,092
	<b>34,813,832,287</b>	<b>38,968,106,556</b>
<b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Từ 01/10/2019	Từ 01/10/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	7,957,535,833	12,595,526,464
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,734,243,779	9,694,188,627
	<b>19,691,779,612</b>	<b>22,289,715,091</b>



Mẫu B09 - DN

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,751,978,550	779,026,503
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	<b>18,751,978,550</b>	<b>779,026,503</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,957,555,709	1,651,955,466
Hoàn nhập dự phòng ĐTTC Dài hạn	(3,768,110,345)	
Chi phí tài chính khác	46,666,668	(15,802,196,470)
	<b>3,236,112,032</b>	<b>(14,150,241,004)</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí môi giới khách hàng thuê văn phòng	108,242,592	135,116,721
	<b>108,242,592</b>	<b>135,116,721</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
	<b>16,808,708,057</b>	<b>14,688,827,062</b>

**. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

- a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại  
 b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao thiết bị t òa nhà CMC. Chi ti ết phát sinh như sau:		
Tại ngày đầu kỳ	1,589,251,625	1,647,247,965
Ghi nhận vào KQKD trong kỳ		
Tại ngày cuối kỳ	1,589,251,625	1,618,249,795
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>1,589,251,625</b>	<b>1,647,247,965</b>



**NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG**  
 Kế toán trưởng



**LÊ THANH SƠN**  
 Giám đốc tài chính



**NGUYỄN TRUNG CHÍNH**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường

Dịch Vọng Hậu

Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính Công ty mẹ**

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

**Phụ lục I : Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	204,354,634,058	165,353,822,744	5,963,780,000	2,795,488,696	378,467,725,498
Số tăng trong kỳ	-	453,088,400	-	52,250,000	505,338,400
- Mua trong kỳ		453,088,400		52,250,000	505,338,400
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			-		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>204,354,634,058</b>	<b>165,806,911,144</b>	<b>5,963,780,000</b>	<b>2,847,738,696</b>	<b>378,973,063,898</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	38,288,463,608	96,621,759,126	705,323,468	2,318,326,480	137,933,872,682
Số tăng trong kỳ	3,405,752,253	9,112,751,754	446,472,724	395,126,404	13,360,103,135
- Khấu hao trong kỳ	3,405,752,253	9,112,751,754	446,472,724	395,126,404	13,360,103,135
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>41,694,215,861</b>	<b>105,734,510,880</b>	<b>1,151,796,192</b>	<b>2,713,452,884</b>	<b>151,293,975,817</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	166,066,170,450	68,732,063,618	5,258,456,532	477,162,216	240,533,852,816
Tại ngày cuối kỳ	<b>162,660,418,197</b>	<b>60,072,400,264</b>	<b>4,811,983,808</b>	<b>134,285,812</b>	<b>227,679,088,081</b>



**Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu kỳ 01/04/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ 31/12/2019	Số phải nộp cuối kỳ 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-				-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,404,080,647	3,757,361,017	1,424,292,870		3,737,148,794
- Thuế Thu nhập cá nhân	159,971,830	3,454,722,145	2,797,028,331		817,665,644
- Các loại thuế khác					
	<b>1,564,052,477</b>	<b>7,212,083,162</b>	<b>4,221,321,201</b>	-	<b>4,554,814,438</b>

**Phụ lục 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm trước</i>					
Số dư đầu năm	673,419,530,000	34,444,340,400		131,379,207,066	839,243,077,466
Lợi nhuận thuần trong năm				117,211,225,713	117,211,225,713
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	47,132,570,000			(47,132,570,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền				(53,873,562,400)	(53,873,562,400)
Trích Quỹ thưởng HĐQT, BKS năm 2018				(1,594,833,068)	(1,594,833,068)
Trích Quỹ KTPL				(7,032,673,543)	(7,032,673,543)
Trích Quỹ PTKHCN				(11,721,122,571)	(11,721,122,571)
Số dư tại ngày 31/03/2019	720,552,100,000	34,444,340,400	-	127,235,671,197	882,232,111,597
<i>Năm nay</i>					
Số dư đầu năm	720,552,100,000	34,444,340,400		127,235,671,197	882,232,111,597
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				35,505,729,428	35,505,729,428
Phí phát hành cổ phần, tăng vốn điều lệ		(34,888,560,000)			(34,888,560,000)
Phát hành cổ phần	279,446,560,000	600,000,000,000			879,446,560,000
Trả cổ tức 2018				(108,082,815,000)	(108,082,815,000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	999,998,660,000	599,555,780,400	-	54,658,585,625	1,654,213,026,025